



Yak Yacker
yakyacker.com

Chinese Radicals and Components List

· 190 words · 2026-07-03

Word	Pinyin	Meaning	Example	Example Pinyin
女	nǚ	woman	妈	mā
子	zǐ	child	孩	hái
忄	xīn	heart (vertical)	情	qíng
扌	shǒu	hand (radical)	打	dǎ
人	rén	person	你	nǐ
口	kǒu	mouth	吃	chī
木	mù	tree, wood	林	lín
火	huǒ	fire	灯	dēng
氵	shuǐ	water	海	hǎi
艹	cǎo	grass	花	huā
土	tǔ	earth	地	dì
日	rì	sun	明	míng
山	shān	mountain	岩	yán
石	shí	stone	研	yán
心	xīn	heart	想	xiǎng
手	shǒu	hand	拿	ná
讠	yán	speech	说	shuō
辶	chuò	walk	过	guò
纟	sī	silk	红	hóng
钅	jīn	metal	钱	qián
宀	mián	roof	安	ān
彳	chì	step	行	xíng
阝	fù	mound, hill (left side)	阳	yáng
广	guǎng	wide, shelter	店	diàn
犛	quǎn	dog (radical)	狗	gǒu
礻	shì	spirit, altar	神	shén
禾	hé	grain, cereal	和	hé
贝	bèi	shell, money	财	cái
目	mù	eye	看	kàn
耳	ěr	ear	取	qǔ
马	mǎ	horse	骑	qí
虫	chóng	insect	蛇	shé

Word	Pinyin	Meaning	Example	Example Pinyin
月	yuè	moon or flesh	朋	péng
大	dà	big	天	tiān
力	lì	power	男	nán
寸	cùn	inch	对	duì
田	tián	field	雷	léi
米	mǐ	rice	粉	fěn
足	zú	foot	跑	pǎo
竹	zhú	bamboo	笔	bǐ
饣	shí	food	饭	fàn
衤	yī	clothing	被	bèi
王	wáng	jade, king	玩	wán
巾	jīn	towel, cloth	布	bù
冖	mì	cover	写	xiě
匚	fāng	box	医	yī
勹	bāo	wrap	包	bāo
亠	tóu	lid	京	jīng
冫	bīng	ice	冰	bīng
刂	dāo	knife	利	lì
尸	shī	corpse	尾	wěi
厂	hǎn	cliff	历	lì
疒	nè	sickness	病	bìng
皿	mǐn	dish, plate	盘	pán
罒	wǎng	net	罗	luó
舟	zhōu	boat, vessel	船	chuán
又	yòu	right hand / again	取	qǔ
见	jiàn	see	观	guān
鱼	yú	fish	鲤	lǐ
鸟	niǎo	bird	鸡	jī
彡	shān	hair, bristle, or ornamental tuft	彩	cǎi
匕	bǐ	spoon, ladle	北	běi
卜	bǔ	divination	占	zhān
口	wéi	enclosure	国	guó
丶	zhǔ	dot stroke	点	diǎn
丿	piě	slash stroke	乃	nǎi
乙	yǐ	second, twisted stroke	九	jiǔ
亼	sī	private, nose	私	sī

Word	Pinyin	Meaning	Example	Example Pinyin
雨	yǔ	rain	雪	xuě
风	fēng	wind	飘	piāo
页	yè	page / head	顶	dǐng
音	yīn	sound	暗	àn
牛	niú	cow, ox (animal-related)	物	wù
羊	yáng	sheep, goat (animal-related)	群	qún
止	zhǐ	stop, foot (foot-related or to stop)	步	bù
酉	yǒu	wine vessel, alcohol-related	酒	jiǔ
儿	ér	legs	兄	xiōng
豕	jì	pig snout	雪	xuě
攴	zhǐ	go	冬	dōng
卩	jié	seal	却	què
戈	gē	dagger-axe; weapon	战	zhàn
弓	gōng	bow (archery)	张	zhāng
户	hù	door; household	房	fáng
毛	máo	hair; fur; feather	笔	bǐ
父	fù	father	爸	bà
母	mǔ	mother	每	měi
斤	jīn	axe; unit of weight (500g)	新	xīn
白	bái	white; clear	的	de
八	bā	eight; division	分	fēn
小	xiǎo	small, little	尖	jiān
立	lì	to stand, establish	站	zhàn
方	fāng	square; direction	放	fàng
工	gōng	work, labor	攻	gōng
攴	pū	to tap or strike (indicates action)	放	fàng
灠	huǒ	fire (often at bottom)	热	rè
欠	qiàn	to owe, lack	歌	gē
刀	dāo	knife	切	qiē
一	yī	one	二	èr
十	shí	ten	千	qiān
己	jǐ	self	起	qǐ
爪	zhuǎ	claw	爬	pá
片	piàn	slice	版	bǎn
黑	hēi	black	默	mò
非	fēi	wrong	靠	kào

Word	Pinyin	Meaning	Example	Example Pinyin
门	mén	door/gate	间	jiān
车	chē	vehicle	转	zhuǎn
长	cháng	long/grow	张	zhāng
青	qīng	green/blue	情	qíng
水	shuǐ	water	河	hé
走	zǒu	walk	起	qǐ
文	wén	writing, literature	齐	qí
皮	pí	skin	皱	zhòu
犬	quǎn	dog	狗	gǒu
气	qì	air, gas	氧	yǎng
比	bǐ	compare	皆	jiē
氏	shì	clan, family	昏	hūn
穴	xué	cave, hole	空	kōng
瓦	wǎ	tile, pottery	瓶	píng
曰	yuē	to say, speak	更	gèng
歹	dǎi	bad, evil, death	死	sǐ
夕	xī	evening	外	wài
里	lǐ	inside	理	lǐ
隹	zhuī	short-tailed bird	难	nán
羽	yǔ	feather	翅	chì
革	gé	leather	鞋	xié
鬼	guǐ	ghost	魂	hún
艮	gèn	stopping; limit; used as phonetic	根	gēn
辛	xīn	bitter; spicy; hardship	辣	là
角	jiǎo	horn; corner; angle	解	jiě
辰	chén	morning; time; 5th earthly branch	晨	chén
丨	shù	line	中	
丿	gōu	hook	了	
二	èr	two	云	
入	rù	enter	全	
冂	jiǒng	down box	冈	
几	jī, jǐ	table	机	
凵	qǔ	open box	凶	
匚	xǐ	hiding enclosure	匹	
士	shì	scholar	志	
攴	suī	go slowly	复	

Word	Pinyin	Meaning	Example	Example Pinyin
尢	yóu	lame	尢	
屮	chè	sprout	屯	
川	chuān	river	川	
干	gān	dry	平	
幺	yāo	thread	幻	
廴	yǐn	stride	建	
扌	gǒng	hands joined	弄	
弋	yì	shoot with a bow	式	
支	zhī	branch	放	
攴	pū	rap	教	
斗	dǒu	dipper	料	
无	wú	not	无	
殳	shū	weapon	段	
爻	yáo	lines on a trigram	爽	
爿	qiáng	half of a tree trunk	床	
牙	yá	tooth	牙	
玄	xuán	profound	玄	
玉	yù	jade	球	
瓜	guā	melon	瓜	
甘	gān	sweet	甜	
生	shēng	life	产	
用	yòng	use	用	
疋	pǐ	cloth	疏	
夊	bō	foot steps	登	
糸	mì	silk	系	
耒	lěi	plow	耕	
面	miàn	face	面	
韦	wéi	tanned leather	围	
骨	gǔ	bone	體	
鹵	lǔ	salt	盐	
鹿	lù	deer	鹿	
麦	mài	wheat	面	
麻	má	hemp	麻	
黄	huáng	yellow	黄	
黍	shǔ	millet	黏	
黹	zhǐ	embroidery	黹	

Word	Pinyin	Meaning	Example	Example Pinyin
黾	mǐn	frog	黾	
鼎	dǐng	tripod	鼎	
鼓	gǔ	drum	鼓	
鼠	shǔ	rat	鼠	
鼻	bí	nose	鼻	
齐	qí	even	齐	
齿	chǐ	tooth	齿	
龙	lóng	dragon	龙	
龟	guī	turtle	龟	
乚	yǐ	second (variant)	艺	
冫	yǐ	cover	买	
㐁	chuān	river	巡	
亻	rén		他 tā	他是老师。Tā shì lǎoshī.
矛	máo	spear	矛	